

6. Doanh thu bán lẻ hàng hóa*Triệu đồng; %*

	Thực hiện tháng 2 năm 2019	Ước tính tháng 3 năm 2019	Ước tính quý I năm 2019	Tháng 3 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	3.035.421,7	3.055.646,8	9.139.847,2	108,14	107,99
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	1.527.285,4	1.534.924,8	4.579.570,1	114,48	114,63
Hàng may mặc	183.437,5	184.863,5	556.531,0	102,00	102,53
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	409.250,0	413.495,0	1.241.445,0	104,52	102,47
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	30.251,6	30.607,6	92.070,7	113,16	114,04
Gỗ và vật liệu xây dựng	278.519,5	279.886,5	842.421,8	99,80	100,55
Ô tô các loại	22.328,9	22.347,9	67.056,7	101,89	101,76
tùng)	190.595,5	190.973,2	572.924,6	101,30	101,04
Xăng, dầu các loại	181.441,0	182.712,3	544.991,0	103,32	103,92
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	31.767,5	32.013,8	96.119,9	100,99	101,72
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	36.026,4	36.282,0	107.387,4	113,45	113,43
Hàng hóa khác	93.014,6	93.705,0	280.935,6	96,08	96,40
Sửa chữa xe động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	51.503,8	53.835,2	158.393,4	103,55	100,56